



Ủy ban Nhân dân huyện Định Hóa
Tỉnh Thái Nguyên
07.01.2020 09:47:42 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *05* /QĐ-UBND

Định Hóa, ngày *03* tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách nhà nước
năm 2020 huyện Định Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 10 về phân bổ dự toán Ngân sách nhà nước năm 2020 huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 7859/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 huyện Định Hóa;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 08/TTr-TCKH ngày 02 tháng 01 năm 2020;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Định Hóa.

(Chi tiết theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa, Phòng Tài chính - KH, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND huyện
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- VKSND huyện; TAND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, *Ca*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Sơn

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	614.602
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	51.184
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	44.134
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	7.050
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	563.418
-	Thu bổ sung cân đối	450.412
-	Thu bổ sung có mục tiêu	113.006
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	614.602
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	614.602
1	Chi đầu tư phát triển	4.050
2	Chi thường xuyên	600.402
3	Dự phòng ngân sách	10.150
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	610.360,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46.942,1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	563.418,0
-	Thu bổ sung cân đối	450.412
-	Thu bổ sung có mục tiêu	113.006
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	610.360,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	468.328,8
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	142.031,3
-	Chi bổ sung cân đối	112.691,6
-	Chi bổ sung có mục tiêu	29.339,7
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	146.273,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.241,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	142.031,3
-	Thu bổ sung cân đối	112.691,6
-	Thu bổ sung có mục tiêu	29.339,7
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	146.273,0

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	53.283,8	39.632,0
I	Thu nội địa	53.283,8	39.632,0
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	300,0	300,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.500,0	20.400,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.500,0	63,5
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	13.000,0	13.000,0
8	Thu phí, lệ phí	2.600,0	1.400,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	43,77	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	190,0	190,0
12	Thu tiền sử dụng đất	4.500,0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150,0	150,0
16	Thu khác ngân sách	4.500,0	4.128,5
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)



STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	614.602	468.329	146.273
1	Chi đầu tư phát triển	4.050	4.050	
	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.050	4.050	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	600.402	456.669	143.733
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	322.034	322.034	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	10.150	7.610	2.540
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

ĐVT: triệu đồng

UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA

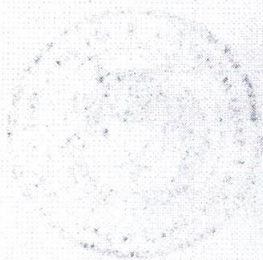
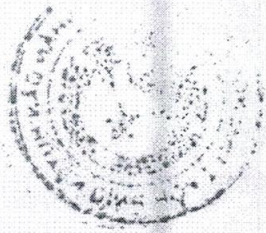
Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

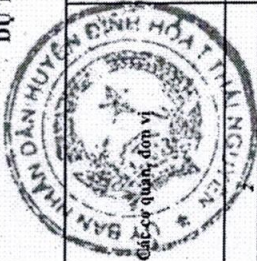
(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	468.329
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	4.050
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	451.777
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi quốc phòng - an ninh	3.600
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	322.034
3	Chi khoa học và công nghệ	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	
5	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao	1.056
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.194
7	Chi bảo vệ môi trường	4.700
8	Chi các hoạt động kinh tế	48.114
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.248
10	Chi bảo đảm xã hội	26.300
11	Chi khác ngân sách	1.531
12	Chi thường xuyên khác	
III	Dự phòng ngân sách	7.610
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.892
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)



TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2020	Trong đó										Đơn: Triệu đồng
			Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa TT - thể dục thể thao	Sự nghiệp Văn thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác ngân sách	Đầu tư phát triển	
1	Tổng số	614.602	169.167	322.034	1.944	3.194	4.700	14.429	31.603	48.714	4.617	4.050	15
A	Thế lợi 10% chi thường xuyên	11.992	1.806	7.100							3.086		
B	Số cần đối chi:	602.610	167.361	314.934	1.944	3.194	4.700	14.429	31.603	48.714	1.531	4.050	10.150
I	Khoản huyện:	456.337	41.248	314.934	1.056	3.194	4.700	3.600	26.300	48.714	1.531	4.050	7.610
1	HDND huyện	1.511	1.511										
2	Văn phòng HĐND&UBND	5.643	5.643										
3	Phòng Tư pháp	659	659										
4	Phòng Tài chính - KH	1.858	1.858										
5	Phòng Lao động TB&XH	25.319	1.171						24.148				
6	Phòng Tài nguyên & MT	5.866	1.166										
7	Phòng NN & PTNT	1.050	1.050				4.700						
8	Phòng Kinh tế & hạ tầng	886	886										
9	Phòng Nội vụ	2.203	2.203										
10	Thanh tra huyện	809	809										
11	Phòng Y tế	522	522										
12	Phòng Dân tộc	727	727										
13	Phòng Văn hóa - TT	683	683										
14	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.347	1.347										
15	Văn phòng Huyện ủy	8.710	8.710										
16	UBMT Tô Quốc	811	811										
17	Hội cựu chiến binh	621	621										
18	Huyện đoàn	758	758										
19	Hội Phụ nữ	952	952										
20	Hội Nông dân	821	821										
21	Ban Bồi thường GPMB	422	422										
22	Hội chữ thập đỏ	153	153										
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.480											
24	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.250			1.056	3.194				4.480			
-	Trong đó: Sự nghiệp	1.956			1.056	900							
25	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	314.934		314.934									
-	Khả các trường học	238.136		238.136									

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2020	Trong đó												
			Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp văn hóa TT - thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi khác ngân sách	Đầu tư phát triển	Dự phòng		
-	TT Bồi dưỡng chính trị	2.058		2.058											
-	TT GD Nghề nghiệp, GDTX	3.416		3.416											
-	Trường PTDT nội trú THCS Đinh Lập	10.848		10.848											
-	Hỗ trợ hội Khuyến học	126		126											
-	Hỗ trợ hội cựu giáo chức	30		30											
-	Trung tâm học tập cộng đồng	600		600											
-	Dự phòng thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục còn thiếu	4.284		4.284											
-	Sửa chữa , cải tạo, nâng cấp trường lớp học theo lộ trình chuẩn quốc gia...	22.000		22.000											
-	Kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên làm nhiệm vụ nấu ăn trong các trường mầm non công lập	5.152		5.152											
-	Hỗ trợ công tác giảng dạy tại các trường mầm non, TH, THCS	15.490		15.490											
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 239 và QĐ 60	4.345		4.345											
-	Kinh phí thực hiện ND 86/2015/ND-CP	3.544		3.544											
-	Kinh phí thực hiện ND 116/2016	571		571											
-	Chế độ cho học sinh khuyết tật	1.724		1.724											
-	Chế độ cho giáo viên dạy lớp có HS khuyết tật	1.718		1.718											
-	Hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người	10		10											
-	Chế độ dạy tăng cường tiếng việt	162		162											
-	Phụ cấp ưu đãi cho nhân viên y tế	720		720											
26	Ban chỉ huy Quân sự	2.300								2.300					
	Trong đó: Diễn tập	350								350					
27	Công an huyện	1.300								1.300					
28	Chi khác ngân sách huyện														
-	Chi hỗ trợ các hội	731										731			
-	Chi khác	800										800			
29	Sự nghiệp kinh tế	33.962										33.962			
30	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	2.152									2.152				
31	Người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số	279	279												
32	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí KP thực hiện ND 35/2015/ND-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa	4.783										4.783			
33	Dự phòng ngân sách	4.889										4.889			
34	Chi CSHT từ nguồn thu tiền SDD	7.610												7.610	
35	Chi thực hiện các chế độ chính sách, các nhiệm vụ chính trị phát sinh khác	4.050												4.050	
36		7.486	7.486												
II	Chi bổ sung NS xã	146.273	126.113			888				10.829	5.303	600			2.540

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Tổng chi bổ sung ngân sách xã	Trong đó	
			Tổng số	Chia ra		Cân đối		Mục tiêu	
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1,0	2	3	4	5	6	7	
	TỔNG SỐ	13.651,8	4.241,7	-	-	137.031,3	112.691,6	24.339,7	
1	Bảo Cường	1.344,6	328,6			5.034,4	4.116,0	918	
2	Bảo Linh	85,0	32,0			5.445,0	4.495,6	949	
3	Bình Thành	185,5	118,5			6.611,5	5.459,0	1.152	
4	Bình Yên	889,5	187,5			5.065,5	4.317,5	748	
5	Bộc Nhiêu	264,0	127,0			5.920,0	4.887,0	1.033	
6	Điềm Mặc	324,9	118,4			6.929,6	5.664,6	1.265	
7	Định Biên	169,5	56,0			5.987,0	4.981,1	1.006	
8	Đồng Thịnh	295,5	131,5			6.325,5	4.926,6	1.399	
9	Kim Phụng	174,5	100,0			5.059,0	4.471,6	587	
10	Kim Sơn	320,3	114,3			4.768,7	4.016,3	752	
11	Lam Vỹ	216,6	127,1			5.990,9	4.911,0	1.080	
12	Linh Thông	104,5	54,5			6.245,5	4.919,0	1.327	
13	Phú Đình	661,7	340,7			5.978,3	5.137,3	841	
14	Phú Tiến	447,9	214,9			4.978,1	4.111,3	867	
15	Phúc Chu	158,5	60,0			4.603,0	3.878,4	725	

Stt	 Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi bổ sung ngân sách xã	Trong đó	
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Chia ra Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia		Cân đối	Mục tiêu
16	Phượng Tiến	348,5	102,5			5.204,5	4.321,5	883
17	Quy Kỳ	228,0	97,5			6.319,5	5.072,0	1.248
18	Sơn Phú	442,4	142,4			6.764,6	5.482,7	1.282
19	Tân Dương	226,5	71,5			5.448,5	4.263,0	1.186
20	Tân Thịnh	390,0	196,0			6.146,0	5.138,0	1.008
21	Thanh Định	216,0	95,5			5.651,5	4.640,0	1.012
22	Trung Hội	1.521,9	586,9			4.874,1	4.115,0	759
23	Trung Lương	505,1	181,1			6.098,9	4.987,9	1.111
24	TT Chợ Chu	4.130,7	657,1			5.581,9	4.379,2	1.203